## Nhóm 1. CHỦ ĐỀ Aict1

### Câu 1. Kết nối máy tính với ti vi thông minh qua Wi-Fi yêu cầu bước đầu tiên là gì? (Aict1-VD)

A. Bật Wi-Fi trên máy tính

B. Bật Bluetooth trên ti vi

C. Bật Wi-Fi trên ti vi thông minh

D. Mở Windows Explorer trên máy tính

### Câu 2. Trong quá trình kết nối máy tính với tivi qua Wi-Fi, sau khi bật Wi-Fi trên máy tính, bước tiếp theo là gì? (Aict1-VD)

A. Chọn Cast to Device

B. Dò và kết nối máy tính với tivi

C. Chọn Bluetooth & other devices

D. Chọn thư mục chứa tệp cần truyền

### Câu 3. Để kết nối máy tính với ti vi thông minh qua Bluetooth, đầu tiên cần làm gì? (Aict1-VD)

A. Bật Bluetooth trên máy tính

B. Bật Bluetooth trên tivi

C. Mở Windows Explorer

D. Chọn Cast to Device

### Câu 4. Để kết nối máy tính với điện thoại thông minh qua Wi-Fi, bước đầu tiên là gì? (Aict2-VD)

A. Bật Bluetooth trên điện thoại.

B. Bật Wi-Fi trên điện thoại.

C. Cài đặt ứng dụng AirDroid Personal trên điện thoại.

D. Kết nối máy tính với điện thoại qua cổng USB.

### Câu 5. Khi cài đặt ổ cắm thông minh, bước đầu tiên là gì? (Aict2-VD)

A. Kết nối ổ cắm với nguồn điện.

B. Cài đặt ứng dụng điều khiển.

C. Đăng ký tài khoản AirDroid Personal.

D. Cài đặt phần mềm AirDroid Personal trên máy tính.

### Câu 6. Để điều khiển ổ cắm thông minh qua điện thoại, bạn cần phải làm gì? (Aict2-VD)

A. Đăng ký tài khoản AirDroid Personal.

B. Cài đặt ứng dụng điều khiển ổ cắm thông minh.

C. Cài đặt phần mềm AirDroid Personal trên máy tính.

D. Kết nối ổ cắm thông minh với máy tính qua cáp USB.

## Nhóm 2. CHỦ ĐỀ D

### Câu 1. Ưu điểm nào sau đây không phải của giao tiếp qua không gian mạng? (D-NB)

A. Linh hoạt về thời gian và địa điểm

B. Dễ dàng lưu trữ thông tin trao đổi

C. Hiểu rõ hơn về ngôn ngữ cơ thể của người khác

D. Có thể đồng thời tham gia nhiều người

### Câu 2. Giao tiếp qua không gian mạng có thể đồng bộ hoặc không đồng bộ. Giao tiếp đồng bộ có nghĩa là gì? (D-NB)

A. Hai bên trao đổi ngay lập tức

B. Tin nhắn được lưu trữ để tham khảo sau này

C. Thông tin không được đáp lại ngay lập tức

D. Giao tiếp không qua mạng

### Câu 3. Vấn đề tiềm ẩn nào sau đây không liên quan đến giao tiếp qua không gian mạng? (D-NB)

A. Hiểu lầm trong giao tiếp văn bản

B. Nguy cơ nghiện Internet

C. Tăng cường kỹ năng viết

D. Nguy cơ bị rình rập, quấy rối

### Câu 4. Một trong những nguyên tắc của ứng xử nhân văn trên không gian mạng là gì? (D-NB)

A. Mạo danh người khác

B. Phản đối hành vi tiêu cực trực tuyến

C. Tham gia vào các hoạt động gian lận

D. Sử dụng ngôn từ thiếu văn minh

### Câu 5. Lợi ích của giao tiếp qua không gian mạng cho người khiếm khuyết là gì? (D-NB)

A. Giao tiếp mà không cần sự hỗ trợ của người khác

B. Dễ dàng bị lừa đảo trực tuyến

C. Mất đi sự tự tin khi giao tiếp

D. Không có lợi ích đặc biệt

### Câu 6. Giao tiếp không đồng bộ có nghĩa là gì? (D-NB)

A. Trao đổi trong thời gian thực

B. Tin nhắn có thể không được đáp lại ngay lập tức

C. Sử dụng các biểu tượng cảm xúc

D. Giao tiếp không qua mạng

### Câu 7. Một trong những vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng là gì? (D-NB)

A. Dễ dàng hiểu rõ hơn về cảm xúc của người khác

B. Tăng cường khả năng sử dụng từ viết tắt

C. Nguy cơ bị rình rập, quấy rối

D. Không có nguy cơ nào

### Câu 8. Tại sao cần thận trọng khi giao tiếp trên không gian mạng? (D-NB)

A. Để tránh mất thời gian

B. Để tránh bị lợi dụng hoặc tham gia vào các hoạt động gian lận

C. Để dễ dàng hiểu lầm người khác

D. Để giảm kỹ năng giao tiếp

### Câu 9. Một trong những lợi ích của lưu trữ thông tin trao đổi qua không gian mạng là gì? (D-TH)

A. Giúp giảm các rào cản và mặc cảm trong giao tiếp ban đầu

B. Dễ dàng lưu trữ và tham khảo lại sau này

C. Giảm sự linh hoạt về thời gian và địa điểm

D. Tăng khả năng bị lộ thông tin cá nhân

### Câu 10. Ứng xử nhân văn trên không gian mạng có thể góp phần tạo ra điều gì? (D-NB)

A. Một môi trường mạng tiêu cực

B. Sự gia tăng của hành vi bắt nạt trực tuyến

C. Một xã hội mạng tích cực

D. Tăng nguy cơ lừa đảo trực tuyến

### Câu 11: Đâu không phải là ưu điểm của giao tiếp trong thế giới ảo? (D-TH)

A. Giao tiếp trong thế giới ảo có thể diễn ra mọi lúc, mọi nơi.

B. Giao tiếp trong thế giới ảo giúp thuận tiện trong việc truyền tải cảm xúc.

C. Thế giới ảo cung cấp nhiều công cụ giao tiếp đa dạng.

D. Giao tiếp trong thể giới ảo giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu trữ thông tin.

### Câu 12. Vấn đề nào sau đây có thể gặp phải khi thường xuyên sử dụng thông tin cá nhân của mình để giao tiếp trên không gian mạng? (D-TH)

A. Tạo ra sự phụ thuộc vào giao tiêp trực tiếp.

B. Dễ bị hacker tấn công và đánh cắp thông tin cá nhân.

C. Giảm tốc độ truyền đạt thông tin trong giao tiếp.

D. Hạn chế sự truyền tải cảm xúc và tương tác trực tiếp.

### Câu 13. Trong việc tham gia mạng xã hội, ưu điểm chính nào sau đây có thể được nhấn mạnh? (D-TH)

A. Tạo ra một môi trường an toàn cho việc chia sẻ thông tin cá nhân.

B. Kết nối với người dùng từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau.

C. Giảm bớt thời gian mà người dùng phải dành để tương tác với người khác.

D. Giúp người dùng tránh xa khỏi các tin tức giả mạo và thông tin không chính xác.

### Câu 14. Khi tham gia thế giới ảo, hành vi nào sau đây được coi là nhân văn? (D-TH)

A. Tấn công và đe doạ người khác.

B. Khinh bỉ và chế nhạo người khác.

C. Đồng cảm và hỗ trợ với người khác.

D. Gây rối và quấy rối trên mạng:

### Câu 15. Khi nhận được một bình luận tiêu cực hoặc phản đối ý kiền của bản thân trên mạng xã hội, cách phản ứng nào sau đây là phù hợp với tính nhân văn? (D-VD)

A. Tấn công và phản đối lại người gửi bình luận.

B. Bỏ qua và không đáp trả bình luận đó.

C. Trả lời bình tĩnh và kiên nhẫn, diễn giải ý kiến.

D. Xoá bình luận đó mà không cần giải thích.

### Câu 16. Khi tham gia vào một nhóm trò chuyện trực tuyến, nhận thấy một thành viên khác đang gặp khó khăn trong việc hiểu và tham gia vào cuộc trò chuyện, hành động nào sau đây nên làm để thể hiện tính nhân văn? (D-VD)

A. Bỏ qua thành viên đó và tiêp tục trò chuyện với những người khác.

B. Chế nhạo và châm chọc thành viên đó về khả năng hiêu biết của họ.

C. Chia sẻ thông tin và giải thích một cách rõ ràng để giúp họ hiểu.

D. Từ chối giúp đỡ và không chịu trách nhiệm trong việc hỗ trợ.

### Câu 17. Khi giao tiếp trong thế giới ảo, ưu điểm của việc sử dụng mạng xã hội như Facebook hoặc Zalo là gì? (D-VD)

A. Tạo ra sự phụ thuộc vào giao tiếp trực tiếp.

B. Dễ gây ra tranh cãi và xung đột do việc phản hồi và chia sẻ công khai.

C. Cho phép chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng và rộng rãi.

D. Tạo ra nhiều không gian riêng tư cho cá nhân người tham gia giao tiếp.

### Câu 18. Trong một nhóm chat về du lịch, bạn Linh nhận thấy một số thành viên đang chia sẻ thông tin sai lệch về một địa điểm du lịch. Phương án nào sau đây là cách tốt nhất để gìn giữ tính nhân văn và thông tin đúng đắn? (D-VD)

A. Im lặng và không đưa ra ý kiến của mình.

B. Nhắc nhở các thành viên khác về sự quan trọng của việc kiểm tra thông tin trước khi chia sẻ.

C. Bắt đầu một cuộc tranh luận về địa điểm đó.

D. Rời khỏi nhóm và tìm một nhóm chat khác.

------------------------------- -----------------------------------

## Nhóm 3. CÂU HỎI Đ/S CHỦ ĐỀ A

### Câu 1. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về AI? (A1-ĐS-NB)

a) AI là khả năng của máy tính thực hiện các công việc trí tuệ của con người.

b) Mục đích của AI là xây dựng các phần mềm giúp máy tính có năng lực trí tuệ tương tự con người.

c) Lịch sử đầu tiên của trí tuệ nhân tạo bắt đầu tại hội thảo MIT năm 1956.

d) Hệ thống MYCIN trong y học và AlphaGo của Google là các ví dụ về AI yếu.

### Câu 2. Đánh dấu đúng hoặc sai về một số lĩnh vực nghiên cứu phát triển AI? (A1-ĐS-NB)

a) Học máy là lĩnh vực nghiên cứu làm cho máy tính có khả năng học từ dữ liệu thu được.

b) Xử lý ngôn ngữ tự nhiên là nghiên cứu các mô hình ngôn ngữ để máy tính và con người giao tiếp với nhau.

c) Thị giác máy tính là lĩnh vực nghiên cứu phương pháp thu nhận và phân tích nhận dạng hình ảnh.

d) AI tạo sinh chỉ tạo ra văn bản từ dữ liệu đã có.

### Câu 3. Phát biểu sau đây đúng hay sai về một số lĩnh vực phát triển nhờ ứng dụng AI? (A2-ĐS-NB)

a) AI giúp phát triển người máy thông minh, chẳng hạn như robot có thể giao tiếp đa ngôn ngữ.

b) AI không thể áp dụng trong điều khiển tự động, các thiết bị vẫn cần sự can thiệp của con người.

c) Nhận dạng vân tay và khuôn mặt trên điện thoại di động là một ứng dụng của AI trong các tiện ích thông minh.

d) Các trợ lý ảo và chatbot do AI phát triển chỉ có thể hỗ trợ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

### Câu 4. Cảnh báo về ứng dụng AI sau đây đúng hay sai ? (A2-ĐS-NB)

a) AI có thể dẫn đến áp lực thất nghiệp do tự động hoá nhiều công việc.

b) AI luôn bảo vệ quyền riêng tư của người dùng, không bao giờ có khả năng vi phạm.

c) AI có thể đe dọa an ninh hệ thống nếu bị tấn công hoặc thay đổi dữ liệu.

d) AI không thể kiểm soát hoặc thay đổi ý thức và hành vi của con người.

## Nhóm 4. CÂU HỎI Đ/S CHỦ ĐỀ B

### Câu 1. Các phát biểu sau đúng hay sai? (B1-ĐS-NB)

a) Mạng máy tính có thể kết nối bằng dây cáp mạng hoặc sóng vô tuyến.

b) Cáp quang sử dụng dây dẫn kim loại để truyền tín hiệu điện.

c) Thiết bị đầu cuối bao gồm máy tính cá nhân, điện thoại thông minh, máy in, và cảm biến nhiệt độ.

d) Địa chỉ MAC gồm 12 ký tự hệ thập lục phân, biểu diễn cho mỗi thiết bị trong mạng máy tính.

### Câu 2. Các phát biểu sau đúng  hay sai  khi nói về các loại mạng và thiết bị liên quan: (B1-ĐS-NB)

a) Mạng LAN thường được sử dụng để kết nối các thiết bị trong phạm vi nhỏ như tòa nhà hoặc văn phòng.

b) Switch trong mạng LAN sử dụng bảng địa chỉ IP để xác định cổng để chuyển tiếp gói tin.

c) Mạng WLAN là mạng cục bộ không dây sử dụng công nghệ Wi-Fi.

d) Router là thiết bị chuyển tiếp dữ liệu trong mạng WAN, xác định đường đi tối ưu cho gói tin.

### Câu 3. Đánh dấu đúng hay sai về khái niệm cơ bản của giao thức mạng? (B2-ĐS-NB)

a) Giao thức mạng là tập hợp các quy tắc để điều khiển truyền thông và trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị.

b) Giao thức mạng chỉ tập trung vào định dạng và chuẩn hóa dữ liệu.

c) Giao thức mạng không liên quan đến bảo mật và độ tin cậy của dữ liệu.

d) Giao thức mạng bao gồm cả việc tích hợp các dịch vụ và ứng dụng.

### Câu 4. Đánh dấu đúng hoặc sai về giao thức IP và hệ thống tên miền? (B2-ĐS-NB)

a) Giao thức IP quản lý và định tuyến gói tin trên mạng máy tính.

b) Địa chỉ IP là số duy nhất được gán cho mỗi thiết bị trong mạng.

c) DNS chỉ chuyển đổi tên miền thành địa chỉ IP và không có chức năng nào khác.

d) Tất cả các tên miền cấp ba phải luôn bắt đầu bằng "www" .

### Câu 5. Trong quá trình kết nối máy tính với Switch, các bước sau đây có chính xác không? Chọn đúng hoặc sai? (B3-ĐS-NB)

a) Sử dụng cáp mạng RJ45 để kết nối.

b) Cắm dây vào cổng USB trên máy tính và Switch.

c) Kiểm tra đèn báo hiệu trên cổng để xác nhận kết nối vật lý.

d) Kiểm tra kết nối mạng bằng cách mở trình duyệt web.

## Nhóm 5. CÂU HỎI Đ/S CHỦ ĐỀ Aict

### Câu 1. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi kết nối máy tính với ti vi thông minh qua Wi-Fi. (Aict1-ĐS-VD)

a) Bật Wi-Fi trên ti vi thông minh là bước đầu tiên trong quá trình kết nối qua Wi-Fi.

b) Để gửi tệp từ máy tính đến ti vi qua Wi-Fi, bạn cần chọn Cast to Device trong Windows Explorer.

c) Trên máy tính, bạn cần vào Start -> Settings -> Devices -> Bluetooth & other devices để thực hiện kết nối Wi-Fi.

d) Khi máy tính hiển thị thông báo “Your device is ready to go!”, bạn đã hoàn tất việc kết nối Wi-Fi với ti vi.

### Câu 2. Phát biểu sau đây đúng hay sai: Khi kết nối máy tính với tivi thông minh qua Bluetooth: (Aict1-ĐS-VD)

a) Để kết nối máy tính với ti vi qua Bluetooth, bạn cần bật Bluetooth trên tivi và chọn ghép nối phụ kiện.

b) Trong bước chuẩn bị kết nối qua Bluetooth, bạn cần chọn Add Bluetooth or other device trên máy tính.

c) Bước đầu tiên trong kết nối qua Bluetooth là vào Settings trên máy tính và bật Wi-Fi.

d) Sau khi tivi đã được phát hiện qua Bluetooth, bạn cần chọn Connect và Done để hoàn tất kết nối.

### Câu 3. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về kết nối máy tính với điện thoại thông minh qua Wi-Fi? (Aict2-ĐS-VD)

a) Kết nối máy tính với điện thoại thông minh qua Wi-Fi yêu cầu phải cài đặt một ứng dụng điều khiển thiết bị trên cả hai thiết bị.

b) Để sao chép dữ liệu từ điện thoại sang máy tính qua Wi-Fi, bạn có thể sử dụng môi trường Internet hoặc ứng dụng nhắn tin.

c) Để kết nối điện thoại với máy tính qua Wi-Fi, bạn cần phải nhập mật khẩu mạng Wi-Fi đúng trên cả hai thiết bị.

d) Kết nối máy tính với điện thoại thông minh qua Wi-Fi có thể được thực hiện mà không cần bật Wi-Fi trên một trong hai thiết bị.

### Câu 4. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về cài đặt và sử dụng ổ cắm thông minh? (Aict2-ĐS-NB)

a) Ổ cắm thông minh có thể được điều khiển từ xa qua Internet thông qua ứng dụng trên điện thoại.

b) Để kết nối ổ cắm thông minh với ứng dụng điều khiển, bạn không cần phải reset ổ cắm trước.

c) Ứng dụng điều khiển ổ cắm thông minh có thể được cài đặt và sử dụng trên cả hệ điều hành Android và iOS.

d) Để điều khiển ổ cắm thông minh, bạn cần phải kết nối nó với mạng di động của điện thoại thay vì mạng Wi-Fi.

## Nhóm 6. CÂU HỎI Đ/S CHỦ ĐỀ D

### Câu 1. Giao tiếp qua không gian mạng có những đặc điểm sau đúng hay sai? (D-ĐS-NB)

a) Giao tiếp qua không gian mạng là việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số để liên lạc giữa những người ở xa nhau.

b) Giao tiếp qua không gian mạng không bao giờ có thể đồng bộ.

c) Giao tiếp không đồng bộ cho phép trao đổi ngay lập tức giữa hai bên.

d) Một trong những ưu điểm của giao tiếp qua không gian mạng là dễ dàng lưu trữ thông tin trao đổi để tham khảo sau này.

### Câu 2. Các vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng được mô tả như sau đúng hay sai? (D-ĐS-NB)

a) Thiếu ngôn ngữ cơ thể và tín hiệu cảm xúc là một vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng.

b) Giao tiếp qua không gian mạng không bao giờ gây ra hiểu lầm trong giao tiếp văn bản.

c) Giao tiếp qua không gian mạng có thể dẫn đến kỹ năng viết kém do sự lười biếng khi viết tin nhắn.

d) Nguy cơ lộ thông tin cá nhân và mất an toàn trên mạng không phải là vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng.

## Nhóm 7. CHỦ ĐỀ F

### Câu 1. HTML là viết tắt của cụm từ nào? (F1-NB)

A. Hyper Text Making Language

B. HyperText Markup Language

C. Hyper Text Makeup Language

D. Hyperlinks Text Markup Language

### Câu 2. Thẻ nào dùng để bắt đầu một tài liệu HTML? (F1-NB)

A. < html>

B. < head>

C. < body>

D. < title>

### Câu 3. Thẻ nào dùng để tạo tiêu đề cho trang web? (F1-NB)

A. < h1>

B. < head>

C. < title>

D. < meta>

### Câu 4. Thẻ nào dùng để đóng một tài liệu HTML? (F1-NB)

A. < html>

B. < /head>

C. < /html>

D. < title>

### Câu 5. Thẻ nào dùng để đóng phần thân của tài liệu HTML? (F1-NB)

A. < content>

B. < main>

C. < /body>

D. < /section>

### Câu 6. Thẻ nào dùng để tạo một đoạn văn bản? (F1-NB)

A. < p>

B. < text>

C. < paragraph>

D. < div>

### Câu 7. Thẻ < h1> đến < h6> được sử dụng để làm gì? (F1-NB)

A. Tạo đoạn văn bản

B. Tạo tiêu đề mục

C. Chèn hình ảnh

D. Tạo danh sách

### Câu 8. Thẻ nào dùng để tạo một phần đầu của tài liệu HTML? (F1-NB)

A. < meta>

B. < header>

C. < title>

D. < head>

### Câu 9. Thẻ nào dùng để tạo phần thân của tài liệu HTML? (F1-NB)

A. < content>

B. < main>

C. < body>

D. < section>

### Câu 10: Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML) được sử dụng chủ yếu để làm gì? (F1-NB)

A. Tạo bảng tính

B. Tạo trang web

C. Lập trình ứng dụng

D. Xử lý dữ liệu

### Câu 11: Trong HTML, dấu “/” trong thẻ có ý nghĩa gì? (F1-NB)

A. Đánh dấu phần tử bị lỗi

B. Kết thúc thẻ

C. Bắt đầu thẻ

D. Chỉ thị kiểu chữ

### Câu 12: Tên thẻ HTML có phân biệt chữ hoa và chữ thường không? (F1-NB)

A. Có phân biệt

B. Không phân biệt

C. Chỉ phân biệt trong các trình duyệt khác nhau

D. Phân biệt trong các phiên bản khác nhau

### Câu 13: Phần tử nào được sử dụng để xác định phần đầu của một tài liệu HTML? (F1-NB)

A. < body>

B. < footer>

C. < head>

D. < header>

### Câu 14: Thẻ nào trong phần đầu của tài liệu HTML dùng để khai báo tiêu đề của trang web? (F1-NB)

A. < title>

B. < header>

C. < footer>

D. < meta>

### Câu 15: Phần nào của tài liệu HTML chứa nội dung sẽ hiển thị trên màn hình của trình duyệt web? (F1-NB)

A. Phần đầu

B. Phần chân

C. Phần thân

D. Phần meta

### Câu 16: Dòng đầu tiên của văn bản HTML thường là gì? (F1-NB)

A. Tiêu đề của trang web

B. Doctype

C. Nội dung của trang web

D. Siêu dữ liệu

### Câu 17: Khi cài đặt Sublime Text, bạn cần làm gì sau khi tải về tệp tin cài đặt? (F1-NB)

A. Chạy chương trình từ trang web

B. Nhấp đúp vào tệp tin cài đặt

C. Giải nén tệp tin cài đặt

D. Mở tệp tin bằng trình soạn thảo văn bản

### Câu 18: Để xem kết quả của tệp HTML, bạn cần làm gì sau khi lưu tệp? (F1-VD)

A. Mở tệp bằng trình soạn thảo văn bản

B. Mở tệp bằng trình duyệt web

C. Chạy tệp trên máy chủ

D. Gửi tệp qua email

### Câu 19. Trong HTML, để tạo đoạn văn bản trên trang web ta sử dụng phần tử…(F2-NB)

A. < *p>* B. < *scr>* C. < *paragraph>* D. < *line>*

### Câu 20. Mục đích của việc chia văn bản trong trang web thành các đoạn là…(F2-TH)

A. Giúp các ý được phân tách rõ ràng.

B. Giúp cho người dùng dễ đọc văn bản hơn.

C. Giúp cho người dùng dễ hiểu văn bản hơn.

D. Giúp cho việc chỉnh sửa nội dung văn bản dễ dàng hơn.

### Câu 21. HTML hỗ trợ mấy cấp tiêu đề mục? (F2-NB)

A. 3 B. 6 C. 5 D. 4

### Câu 22. Chọn thẻ HTML đúng nhất cho định dạng tiêu đề lớn nhất? (F2-TH)

A. < *h6*>Tiêu đề< /*h6*> B. < *heading*>Tiêu đề< /*heading*>

C. < *h1*>Tiêu đề< /*h1*> D. < *head>*Tiêu đề< /*head*>

### Câu 23. Trong HTML, để tô nền vàng cho nội dung văn bản nhằm nhấn mạnh các nội dung cần chú ý, ta sử dụng phần tử…(F2-TH)

A. *em* B. *yellow* C. *mark* D. *strong*

### Câu 24. Chọn phần tử HTML dùng để in đậm nội dung văn bản? (F2-TH)

A. *em* B. *strong* C. *strong* hoặc *b* D. *strong* hoặc *bold*

### Câu 25. Mã HTML để tạo liên kết là... (F2-NB)

A. < *a* url = “https://c3thachthat.edu.vn/”>Website< /*a*>

B. < *a* href = “https:// c3thachthat.edu.vn/”>Website< /*a*>

C. < *a* name = “https:// c3thachthat.edu.vn/”>Website< /*a*>

D. < *a*> “https:// c3thachthat.edu.vn/”< /*a*>

### Câu 26. Chọn phát biểu đúng khi nói về việc sử dụng các phần tử để định dạng văn bản trên trang web? (F2-TH)

A. Nội dung của phần tử *strong* không thể chứa phần tử *h1*.

B. Nội dung của phần tử *mark* khi hiển thị trên màn hình trình duyệt web được tô nền màu xanh.

C. Đoạn văn bản tạo phần tử *p* được hiển thị trên một đoạn mới khi mở bằng trình duyệt web.

D. Phần tử *h1* sẽ tạo ra tiêu đề mục có kích thước nhỏ nhất trong 6 cấp tiêu đề mục mà HTML hỗ trợ.

### Câu 27. Chọn phát biểu SAI về đặc điểm của siêu liên kết trong trang web? (F2-TH)

A. Chữ được gạch chân.

B. Chỉ hiển thị dưới dạng văn bản.

C. Màu chữ nổi bật so với phần văn bản khác.

D. Hình dạng của con trỏ chuột thay đổi khi lia chuột vào.

### Câu 28. Để tạo một siêu liên kết trong trang web, ta dùng lệnh có cú pháp: *< a href = “URL”> Liên kết web < /a>*. Trong đó, URL là… (F2-TH)

A. Đường dẫn tham chiếu đến tài nguyên được liên kết.

B. Một giao thức trong Internet.

C. Tên của một máy tính trên mạng Internet.

D. Một chuẩn trong truyền dữ liệu trên web.

### Câu 29: Thẻ nào được sử dụng để tạo các đoạn văn bản trên trang web trong HTML? (F2-NB)

A. < h1>

B. < a>

C. < p>

D. < div>

### Câu 30: HTML hỗ trợ bao nhiêu cấp tiêu đề mục từ lớn đến nhỏ? (F2-NB)

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

### Câu 31: Phần tử nào trong HTML được sử dụng để in đậm văn bản? (F2-NB)

A. < strong>

B. < em>

C. < mark>

### Câu 32: Phần tử < a> trong HTML được sử dụng để làm gì? (F2-NB)

A. Tạo các đoạn văn bản

B. Tạo các tiêu đề

C. Tạo các siêu liên kết

D. Tạo các bảng

### Câu 33: Thuộc tính nào trong thẻ < a> xác định địa chỉ của tài nguyên web? (F2-TH)

A. id

B. src

C. href

D. class

### Câu 34: Để tạo siêu liên kết đến một phần tử trong cùng trang web, bạn sử dụng cú pháp nào? (F2-VD)

A. < a href="http://example.com">

B. < a href="#Tên\_định\_danh">

C. < a href="mailto:email@example.com">

D. < a href="tel:123456789">

### Câu 35: Phần tử nào được sử dụng để làm nổi bật văn bản bằng cách thay đổi định dạng? (F2-NB)

A. < b>

B. < i>

C. < mark>

D. < p>

### Câu 36: Phần tử nào trong HTML được sử dụng để in nghiêng văn bản? (F2-NB)

A. < b>

B. < i>

C. < u>

D. < strong>

### Câu 37: Các phần tử tiêu đề mục trong HTML được hiển thị với kiểu chữ và kích thước như thế nào? (F2-TH)

A. Tất cả đều có cùng kích thước và kiểu chữ

B. Kích thước chữ giảm dần từ < h1> đến < h6> và kiểu chữ in đậm

C. Kích thước chữ tăng dần từ < h1> đến < h6> và kiểu chữ in nghiêng

D. Kích thước chữ không thay đổi và kiểu chữ khác nhau tùy thuộc vào trình duyệt

### Câu 38. Thẻ < strong> giúp định dạng kiểu chữ thế nào? (F3-NB)

A. Chữ thường B**.** Chữ đậm C. Chữ nghiêng D. Chữ gạch chân

### Câu 39. Phát biểu nào đúng về đoạn mã (văn bản) HTML tạo siêu liên kết sau?:

### < a href="">Trang liên hệ< /a> (F3-VD)

A. Thẻ < a> không đúng.

B. Đúng cú pháp, tuy nhiên khi nhâp chuột không chuyển đến vị trí khác.

C. Khi bấm vào liên két sẽ chuyển tới **Trang liên hệ**

D. Thừa thẻ đóng < /a>

### Câu 40. Trang web có cụm từ “báo điện tử vnexpress”. Nếu muốn tạo siêu liên kết để nháy chuột vào từ “vnexpress” sẽ chuyển đến trang chủ của báo điện tử vnexpress.net thì cần sửa mã HTML theo cách nào sau đây? (F3-VD)

A. < a> https:// vnexpress.net < báo điện tử vnexpress /a>

B. báo điện tử < a href = “https:// vnexpress.net”> link < /a> vnexpress

C. báo điện tử < a href = “https:// vnexpress.net”> vnexpress < /a>

D. báo điện tử < a> href = “https:// vnexpress.net”> vnexpress < /a>

### Câu 41. Thẻ meta được đặt trong phần nào của trang? (F3-NB)

A. Phần < body>

B. Phần < html>

C. Phần < title>

D. Phần < head>

### Câu 42: Khi tạo tệp HTML trong Sublime Text, bạn nên lưu tệp với phần mở rộng nào để trình duyệt có thể nhận diện đúng định dạng? (F3-TH)

A. .txt

B. .html

C. .htm

D. .css

### Câu 43: Thẻ nào trong phần tử < head> được dùng để đặt tiêu đề của trang web? (F3-NB)

A. < meta>

B. < title>

C. < header>

D. < body>

### Câu 44: Thẻ nào được sử dụng để tạo tiêu đề chính (Heading 1) trong HTML? (F3-NB)

A. < h1>

B. < h2>

C. < h3>

D. < h4>

### Câu 45: Để tạo siêu liên kết trong HTML, bạn sử dụng thẻ nào? (F3-NB)

A. < link>

B. < a>

C. < url>

D. < href>

### Câu 46: Khi tạo siêu liên kết đến một trang web khác, thuộc tính nào của thẻ < a> cần được sử dụng để chỉ định URL đích? (F3-NB)

A. src

B. target

C. href

D. alt

### Câu 47: Để tạo tiêu đề phụ (Heading 2) trong HTML, bạn sử dụng thẻ nào? (F3-VD)

A. < h1>

B. < h2>

C. < h3>

D. < h4>

### Câu 48: Sau khi thực hiện các thay đổi trong tệp HTML, bạn cần phải làm gì để xem kết quả trong trình duyệt? (F3-TH)

A. Chạy mã HTML bằng một phần mềm đặc biệt

B. Mở tệp trong trình duyệt web

C. Đặt tệp vào máy chủ web

D. Chia sẻ tệp qua email

### Câu 49: Để thêm thông tin cá nhân vào một mục trong trang web, bạn nên sử dụng thẻ nào để tạo danh sách các thông tin đó? (F3-VD)

A. < ul> và < li>

B. < p>

C. < table>

D. < div>

### Câu 50. Khai báo nào sau đây được dùng để xác định thứ tự các mục của danh sách ở dạng chữ thường? (F4-VD)

A. < ol type = "1"> B. < ol type = "a">

C. < ol type = "I"> D. < ol type = "A">

### Câu 51. Khai báo nào sau đây được dùng để xác định thứ tự các mục của danh sách ở dạng chữ số La Mã in hoa? (F4-VD)

A. < ol type = "1"> B. < ol type = "I">

C. < ol type = "a"> D. < ol type = "A">

### Câu 52. Thẻ nào sau đây được dùng để khai báo hàng trong bảng? (F4-TH)

A. < td> B. < th> C. < tr> D. < table>

### Câu 53. Các thẻ nào sau đây được dùng để tạo bảng? (F4-VD)

A. < table>, < tbody>, < trow> B. < table>, < tbody>, < tcell>

C. < table>, < td>, < tr> D. < table>< tr>< tcell>

### Câu 54. Nội dung phần body của văn bản HTML có khai báo sau:

### < ol type = “I” start= “3”> < li>Học máy< /li>< li>Trí tuệ nhân tạo< /li>< /ol>

### Mục “Trí tuệ nhân tạo” được hiển thị như thế nào trên màn hình trình duyệt web khi mở văn bản HTML trên? (F4-VD)

A. I. Trí tuệ nhân tạo B. II. Trí tuệ nhân tạo

C. III. Trí tuệ nhân tạo D. IV. Trí tuệ nhân tạo

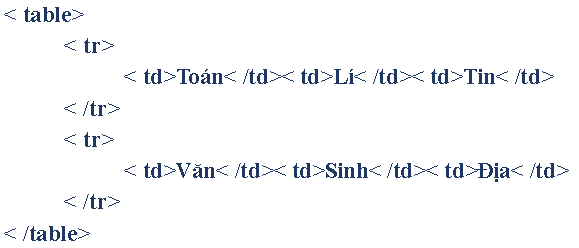
### Câu 55. Nội dung phần body của văn bản HTML có khai báo sau:

### < ul>< li>Bóng đá< /li>< li>Cờ vua< /li> < /ul>

### Mục “Bóng đá” được hiển thị trên màn hình trình duyệt web như thế nào trên màn hình trình duyệt web khi mở văn bản HTML trên? (F4-VD)

A. - Bóng đá B. + Bóng đá C. \* Bóng đá D. • Bóng đá

### Câu 56. Cho khai báo tạo bảng sau:



### Phát biểu nào sau đây đúng về số hàng, số ô dữ liệu của bảng? (F4-VD)

A. 3 hàng, mỗi hàng 2 ô dữ liệu. B. 3 hàng, mỗi hàng 3 ô dữ liệu.

C. 2 hàng, mỗi hàng 3 ô dữ liệu. D. 2 hàng, mỗi hàng 2 ô dữ liệu.

### Câu 57. Phần tử nào sau đây dùng để tạo chú thích cho bảng biểu? (F4-NB)

A. legend B. Data C. title D. caption

### Câu 58: Thẻ nào được sử dụng để tạo danh sách xác định thứ tự trong HTML? (F4-NB)

A. < ul>

B. < ol>

C. < li>

D. < table>

### Câu 59: Thẻ nào được sử dụng để tạo các mục nội dung trong danh sách? (F4-NB)

A. < ol>

B. < ul>

C. < li>

D. < table>

### Câu 60: Thuộc tính nào được sử dụng để xác định thứ tự bắt đầu của danh sách xác định thứ tự? (F4-NB)

A. type

B. start

C. order

D. list

### Câu 61: Thẻ nào được sử dụng để tạo bảng trong HTML? (F4-NB)

A. < ul>

B. < li>

C. < table>

D. < div>

### Câu 62: Thẻ nào được sử dụng để tạo các hàng trong bảng? (F4-NB)

A. < td>

B. < th>

C. < tr>

D. < caption>

### Câu 63: Thuộc tính nào trong thẻ < table> được sử dụng để thêm chú thích cho bảng? (F4-NB)

A. caption

B. header

C. note

D. description

### Câu 64: Cú pháp nào là đúng để khai báo một ô dữ liệu trong bảng? (F4-NB)

A. < td>Data< /td>

B. < tr>Data< /tr>

C. < table>Data< /table>

D. < th>Data< /th>

### Câu 65: Để tạo danh sách không xác định thứ tự trong HTML, bạn nên sử dụng thẻ nào? (F4-NB)

A. < ol>

B. < ul>

C. < li>

D. < table>

### Câu 66: Khi khai báo danh sách con trong danh sách xác định thứ tự, thẻ nào được sử dụng để tạo mục con? (F4-NB)

A. < li>

B. < ol>

C. < ul>

D. < table>

### Câu 67: Khi tạo bảng và muốn đặt đường viền cho các ô trong bảng, thuộc tính nào cần thiết? (F4-NB)

A. border

B. padding

C. margin

D. color

### Câu 68. Thuộc tính nào sau đây được sử dụng để hiển thị các nút điều khiển video như: phát, tạm dừng, tăng/giảm âm lượng … (F5-NB)

A. controls B. playback

C. action D. manipulate

### Câu 69. Thuộc tính nào của phần tử img được dùng để hiển thị thông báo khi hình ảnh chèn vào trang web gặp lỗi trong quá trình hiển thị trên màn hình trình duyệt web? (F5-NB)

A. link B. title C. scr D. alt

### Câu 70. Khi muốn chèn bài hát được lưu ở tệp tin baihat.mp3 vào trang web, thẻ HTLM nào sau đây được sử dụng? (F5-TH)

A. < video> B. < audio> C. < img> D. < mp3>

### Câu 71. Phương án nào sau đây nêu đúng mục đích sử dụng khung (iframe) trong HTLM? (F5-TH)

A. Hiển thị các văn bản HTLM khác trong cùng một trang web.

B. Tạo ra một không gian để chứa các phần tử HTLM khác.

C. Nhúng một trang web hoặc tài nguyên từ một nguồn bên ngoài vào trang web hiện tại.

D. Chỉ được sử dụng để hiển thị hình ảnh hoặc video.

### Câu 72. Trong các thẻ chèn một hình ảnh vào văn bản HTLM sau đây, thẻ nào được viết đúng? (F5-TH)

A. < image src=“image.gif” alt = “Ảnh đẹp”>

B. < img href=“image.gif” alt = “Ảnh đẹp”>

C. < img src=“image.gif” alt = “Ảnh đẹp”>

D. < img alt = “Ảnh đẹp”> image.gif < /img>

### Câu 73. Một bạn học sinh tạo trang web hướng dẫn thi tuyển sinh trong đó có bản đồ các địa điểm thi của trường đại học. Bản đồ được lưu trong tệp bando.jpg. Phương án nào sau đây phù hợp nhất để thêm bản đồ vào trang web? (F5-TH)

A. Sử dụng thẻ *< iframe>* và thiết lập thuộc tính *src* của thẻ này là đường dẫn tới tệp *bando.jpg*

B. Chèn bản đồ vào trang web bằng thẻ *< video>* với thuộc tính *src* là đường dẫn tới tệp *bando.jpg*

C. Chèn bản đồ vào trang web bằng thẻ *< img>* với thuộc tính *src* là đường dẫn tới tệp *bando.jpg*

D. Sử dụng thẻ *< iframe>* và thiết lập thuộc tính *url* là đường dẫn tới tệp *bando.jpg*

### Câu 74. Cho đoạn mã HTML sau, phát biểu nào dưới đây nhận xét đúng về đoạn mã này?

### < iframe src=“video.mp4” width=“640” height =“360”> < /iframe> (F5-VD)

A. Thẻ < iframe> không được sử dụng chính xác

B. Thuộc tính src cần phải là URL đến video, không phải là tên tệp.

C. Kích thước của < iframe> được đặt quá nhỏ

D. Không có lỗi sai trong đoạn này

### Câu 75. Một học sinh đang tạo trang web hướng dẫn nấu ăn, trong đó có chứa một bức ảnh về món ăn hoàn thiện được lưu trong tệp monan.jpg. Hãy viết đoạn mã HTML để chèn bức ảnh này vào trang web. (F5-VD)

A. < iframe src=“monan.jpg”>< /iframe>

B. < video src=“monan.jpg”>< /video>

C. < img src=“monan.jpg” alt="Món ăn hoàn thiện">

D. < iframe url=“monan.jpg”>< /iframe>

### Câu 76. An tạo trang web hướng dẫn tập thể dục, trong đó có chứa một đoạn video về bài tập Plank được lưu trong tệp plank.mp4. Hãy viết đoạn mã HTML để chèn đoạn video này vào trang web. (F5-VD)

A. < iframe src= “plank.mp4”>< /iframe>

B. < video src=“plank.mp4” controls>< /video>

C. < img src=“plank.mp4” alt="Video bài tập plank">

D. < iframe url=“plank.mp4”>< /iframe>

### Câu 77. Minh đang tạo trang web tin tức, trong đó có chứa một khung để nhúng trang web dantri.com.vn với URL là https://dantri.com.vn. Hãy viết đoạn mã HTML để chèn khung này vào trang web. (F5-VD)

A. < iframe src= “https://dantri.com.vn” width= “560” height= “315” >< /iframe>

B. < video src= “https://dantri.com.vn” controls>< /video>

C. < img src= “https://dantri.com.vn” alt= “Tin tức”>

D. < iframe url= “https://dantri.com.vn” width= “560” height= “315” >< /iframe>

### Câu 78: Thẻ nào được sử dụng để chèn hình ảnh vào trang web? (F5-NB)

A. < img>

B. < audio>

C. < video>

D. < iframe

### Câu 79: Thuộc tính nào của thẻ < img> xác định tên tệp ảnh? (F5-NB)

A. alt

B. width

C. height

D. src

### Câu 80: Thẻ nào được sử dụng để chèn âm thanh vào trang web? (F5-NB)

A. < img>

B. < audio>

C. < video>

D. < iframe>

### Câu 81: Thuộc tính nào của thẻ < audio> dùng để hiển thị bảng điều khiển âm thanh trên trình duyệt? (F5-NB)

A. src

B. controls

C. autoplay

D. loop

### Câu 82: Thẻ nào được sử dụng để chèn video vào trang web? (F5-NB)

A. < img>

B. < audio>

C. < video>

D. < iframe>

### Câu 83: Thuộc tính nào của thẻ < video> cho phép hiển thị bảng điều khiển video trên trình duyệt? (F5-NB)

A. src

B. controls

C. autoplay

D. loop

### Câu 84: Để nhúng một tệp HTML vào trang web, thẻ nào được sử dụng? (F5-NB)

A. < img>

B. < audio>

C. < video>

D. < iframe>

### Câu 85: Để xác định kích thước của vùng nhúng khi sử dụng thẻ < iframe>, thuộc tính nào được sử dụng? (F5-NB)

A. src

B. controls

C. width và height

D. autoplay

### Câu 86: Định dạng nào không dùng được khi sử dụng thẻ < audio>? (F5-NB)

A. MP3

B. WMA

C. WAV

D. JPG

### Câu 87: Khi chèn hình ảnh, nếu không khai báo thuộc tính width và height, ảnh sẽ hiển thị theo kích thước nào? (F5-NB)

A. Kích thước gốc

B. Kích thước của phần tử chứa ảnh

C. Kích thước theo màn hình

D. Kích thước của thẻ < img>

### Câu 88. Biểu mẫu bao gồm các điều khiển như: (F6-NB)

A. Văn bản, nút chọn, hộp kiểm, nút lệnh

B. Văn bản, nút chọn, hộp kiểm

C. Văn bản, nút chọn, hộp kiểm, bảng biểu

D. Văn bản, nút chọn, danh sách, bảng biểu

### Câu 89. Tài nguyên web tiếp nhận và xử lý yêu cầu của người dùng gửi đến máy chủ thường được viết dưới dạng. (F6-NB)

A. Các ngôn ngữ lập trình: Java, PHP, Python,..

B. Địa chỉ của các trang web khác

C. Bộ nhớ máy tính

D. File .html

### Câu 90. Phát biểu nào sau đây là đúng. (F6-NB)

A. Trong định nghĩa phần tử form có thể không khai báo method

B. Phương thức GET bị hạn chế về dung lượng

C. Phương thức POST không bị hạn chế về dung lượng

D. Nếu không khai báo method trong phần tử form thì phương thức mặc định là POST

### Câu 91. Điều khiển nhập xâu kí tự nào sau đây là đún. (F6-NB)

A. < input type="text" name=“Tên\_điều\_khiển” value=“Giá trị”>

B. < input type="lable" name=“Tên\_điều\_khiển” value=“Giá trị”>

C. < input type="audio" name=“Tên\_điều\_khiển” value=“Giá trị”>

D. < input type="checkbox" name=“Tên\_điều\_khiển” value=“Giá trị”>

### Câu 92. Điều khiển sau thực hiện công việc gì? (F6-TH)

Mật khẩu: < input type= “password” name= “Matkhau”>

A. Hiển thị dòng có nhãn Mật khẩu và ô password để người dùng nhập mật khẩu

B. Hiển thị dòng có nhãn Matkhau và ô password để người dùng nhập mật khẩu

C. Hiển thị dòng có nhãn password và ô Mật khẩu để người dùng nhập mật khẩu

D. Hiển thị dòng có nhãn password và ô Matkhau để người dùng nhập mật khẩu

### Câu 93. Để hiển thị lựa chọn , ta viết trong HTML: (F6-TH)

A. < input type= "radio" name="checkco" value="C"> Có và

< input type= "radio" name="checkco" value="K"> Không

B. < input type= "checkbox" name="checkco" value="C"> Có và

< input type= "radio" name="checkco" value="K"> Không

C. < input type= "radio" name="checkco" value="C"> Có và

< input type= "checkbox" name="checkco" value="K"> Không

D. < input type= " checkbox " name="checkco" value="C"> Có và

< input type= " checkbox " name="checkco" value="K"> Không

### Câu 94. Để hiển thị các lựa chọn ta viết trong HTML: (F6-TH)

A. < input type= "checkbox" name="bongda"> Bóng bàn

< input type= "checkbox" name="caulong"> Cầu lông

< input type= "checkbox" name="covua"> Cờ vua

B. < p> < input type= "checkbox" name="bongda"> Bóng bàn < /p>

< p> < input type= "checkbox" name="caulong"> Cầu lông < /p>

< p> < input type= "checkbox" name="covua"> Cờ vua < p>

C. < p> < input type= "checkbox" name="bongda"> Bóng bàn

< input type= "checkbox" name="caulong"> Cầu lông

< input type= "checkbox" name="covua"> Cờ vua < p>

D. < p> < input type= "radio" name="bongda"> Bóng bàn < /p>

< p> < input type= " radio " name="caulong"> Cầu lông < /p>

< p> < input type= " radio" name="covua"> Cờ vua < p>

### Câu 95. Để hiển thị nút lệnh, ta viết trong HTML: (F6-TH)

A. < input type="submit" name="subdangki" > Đăng kí

< input type="submit" name="subhuybo" > Huỷ bỏ

B. < input type="radio" name="subdangki" value="Đăng kí">

< input type="radio" name="subhuybo" value= "Huỷ bỏ">

C. < input type="checkbox" name="subdangki" value="Đăng kí">

< input type="checkbox" name="subhuybo" value= "Huỷ bỏ">

D. < input type="submit" name="subdangki" value="Đăng kí">

< input type="submit" name="subhuybo" value= "Huỷ bỏ">

### Câu 96. Trong biểu mẫu trên trang web, điều khiển nào thường được sử dụng để người dùng nhập ký tự văn bản? (F6-NB)

A. < input type="checkbox">

B. < input type="radio">

C. < input type="text">

D. < input type="submit">

### Câu 97. Điều khiển nào trên biểu mẫu cho phép người dùng chọn nhiều mục cùng một lúc? (F6-NB)

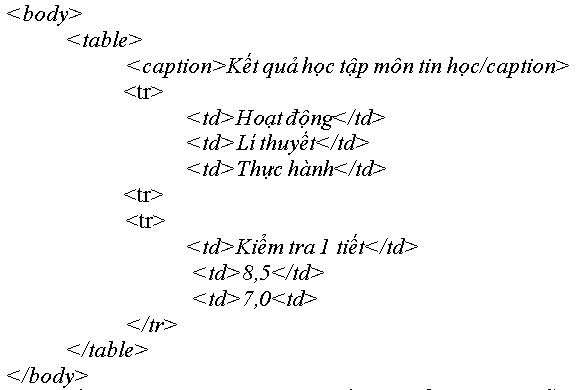
A. Nút chọn (radio button)

B. Ô văn bản (text box)

C. Hộp kiểm (checkbox)

D. Nút gửi (submit button)

### Câu 98. Đoạn lệnh bên dưới có mấy lỗi? (F4-TH)

**

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

### Câu 99. Điều khiển nào được sử dụng để gửi dữ liệu từ biểu mẫu về máy chủ web? (F6-NB)

A. < input type="text">

B. < input type="radio">

C. < input type="checkbox">

D. < input type="submit">

### Câu 100. Điều nào sau đây không phải là một phần của biểu mẫu trên trang web? (F6-NB)

A. Ô văn bản

B. Nút chọn

C. Hộp kiểm

D. Tiêu đề trang

### Câu 101. Khi sử dụng các nút chọn (radio button), thuộc tính nào phải giống nhau để đảm bảo người dùng chỉ chọn được một mục? (F6-TH)

A. value

B. type

C. name

D. id

### Câu 102. Khi nào người dùng cần nhấp vào nút submit trên biểu mẫu? (F6-NB)

A. Khi nhập xong dữ liệu vào một ô văn bản

B. Khi muốn hủy bỏ dữ liệu đã nhập

C. Khi muốn gửi dữ liệu về máy chủ

D. Khi muốn lưu dữ liệu trên trang web

### Câu 103. Thuộc tính value của < input type="submit"> có tác dụng gì nếu được khai báo? (F6-TH)

A. Định nghĩa tên điều khiển

B. Xác định kiểu dữ liệu nhập

C. Cung cấp nhãn cho nút submit

D. Giới hạn số lượng ký tự nhập vào

### Câu 104. Việc sắp xếp các điều khiển nhập liệu và nút lệnh hợp lý trên biểu mẫu có tác dụng gì? (F6-NB)

A. Tăng tốc độ xử lý của máy chủ

B. Giảm số lượng dữ liệu nhập sai

C. Tăng độ phức tạp của biểu mẫu

D. Giúp người dùng dễ dàng sử dụng biểu mẫu

### Câu 105. Trong biểu mẫu, để người dùng dễ dàng lựa chọn và đảm bảo dữ liệu nhập vào được quản lý hiệu quả, cần lưu ý điều gì khi sử dụng các nút chọn? (F6-NB)

A. Đặt các nút chọn ở cuối biểu mẫu

B. Chọn điều khiển nhập liệu phù hợp

C. Đảm bảo các thuộc tính name của nút chọn giống nhau

D. Sắp xếp các nút chọn theo hàng ngang

## Nhóm 8. CÂU HỎI Đ/S CHỦ ĐỀ F

### Câu 1. Cú pháp nào sau đây đúng để định dạng văn bản in đậm và nghiêng? (F3-ĐS-VD)

a) < b>< i>Nội dung< /i>< /b>

b) < strong>< i>Nội dung< /i>< /strong>

c) < i>< b>Nội dung< /b>< /i>

d) < i>< strong>Nội dung< /strong>< /i>

### Câu 2. Với mỗi đáp nhận định sau, chọn Đúng/Sai. (F3-ĐS-NB)

a) Có 3 thẻ định dạng kiểu chữ là < strong>, < em>, < u>

b) Để giảm cỡ chữ văn bản, ta dùng thẻ < sup>

c) Thẻ < b> và thẻ < strong> đều định dạng chữ đậm

d) Thẻ meta chỉ được đặt trong phần < head> của trang

### Câu 3. Mỗi phát biểu sau đây là đúng hay sai khi sử dụng các phần tử ol, ul để tạo danh sách trên trang web? (F4-ĐS-VD)

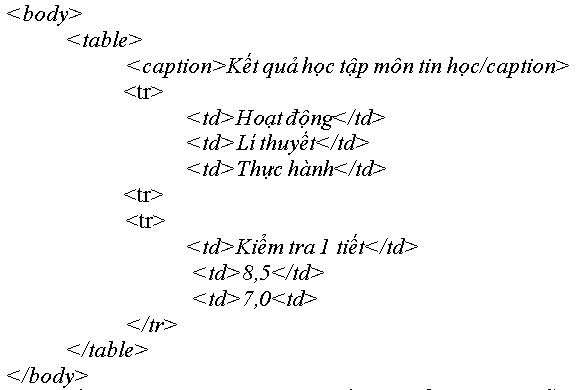
a) Khai báo thuộc tính type = “i” trong danh sách có thứ tự sẽ xác định thứ tự các mục theo chữ số La Mã viết thường.

b) Số thứ tự trong danh sách xác định thứ tự luôn là số nguyên.

c) Khi mở bằng trình duyệt web, theo mặc định, mục trong danh sách không xác định thứ tự được hiển thị bắt đầu bằng dấu chấm tròn trắng.

d) Có thể thay đổi số thứ tự của mục bắt đầu trong danh sách xác định thứ tự.

### Câu 4. Bạn Chiến soạn nội dung phần tử body của tệp “table.html” như sau: (F4-ĐS-VD)

**

Bạn Thắng xem nội dung và có một số phát biểu sau đây, mỗi phát biểu là đúng hay sai?

a) Có 3 lỗi cú pháp trong nội dung phần tử body.

b) Nếu đúng cú pháp, khi hiển thị trên màn hình trình duyệt web sẽ tạo bảng có 2 hàng, 3 cột.

c) Nếu đúng cú pháp, tiêu đề bảng “Kết quả học tập môn Tin học” sẽ hiển thị ở phía trên bảng.

d) Để tạo đường viền bao quanh các bảng và các ô dữ liệu, cần bổ sung thêm dòng khai báo < *border = “1”>* sau nội dung phần tử *caption*.

### Câu 5. Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML) có các đặc điểm sau đúng hay sai? (F1-ĐS-TH)

a) Thẻ HTML thường không có thẻ kết thúc.

b) Tên thẻ HTML không phân biệt chữ hoa và chữ thường.

c) Phần đầu của một tệp HTML được xác định bởi thẻ < head> và < /head>.

d) Thẻ < body> chứa các siêu dữ liệu và tiêu đề của trang web.

### Câu 6. Phát biểu sau đúng hay sai về  cấu trúc cơ bản của một tệp HTML ? (F1-ĐS-TH)

a) Phần đầu của tài liệu HTML thường bao gồm các thẻ < header> và < /header>.

b) Thông thường, dòng đầu tiên của văn bản HTML là chỉ dẫn doctype để cung cấp thông tin phiên bản HTML được sử dụng.

c) Nội dung của trang web được hiển thị trong phần < head> của tệp HTML.

d) Để tạo một tệp HTML, có thể sử dụng bất kỳ trình soạn thảo văn bản nào, không nhất thiết phải là Sublime Text.

### Câu 7. Xác định câu đúng/sai về việc sử dụng thẻ < p> trong HTML để phân đoạn văn bản: (F2-ĐS-TH)

a) Thẻ < p> được sử dụng để tạo các đoạn văn bản, và mỗi đoạn văn bản được phân tách bằng một khoảng trống giữa các đoạn.

b) Thẻ < p> không thể chứa các phần tử HTML khác mà chỉ dùng để tạo các đoạn văn bản đơn thuần.

c) Trên màn hình trình duyệt, nội dung trong thẻ < p> sẽ được hiển thị trong một đoạn mới với khoảng trống giữa các đoạn văn bản.

d) Thẻ < p> giúp tổ chức nội dung văn bản trên trang web nhưng không ảnh hưởng đến cách hiển thị trên trình duyệt.

### Câu 8. Xác định câu đúng/sai về việc sử dụng thẻ < a> để tạo siêu liên kết trong HTML: (F2-ĐS-TH)

a) Thẻ < a> dùng để tạo siêu liên kết với thuộc tính href để xác định địa chỉ của tài nguyên web.

b) Nếu URL trong thuộc tính href không có giao thức (http:// hoặc https://), trình duyệt sẽ không mở trang web mà hiển thị lỗi.

c) Thẻ < a> có thể tạo liên kết đến phần tử trong cùng một trang bằng cách sử dụng cú pháp #Tên\_định\_danh trong thuộc tính href.

d) Thẻ < a> không hỗ trợ liên kết đến các tài nguyên như hình ảnh hoặc âm thanh, chỉ có thể liên kết đến các trang web.

### Câu 9. Để tạo siêu liên kết cho mỗi tỉnh/thành phố trong mục Quê quán và mở trang web cổng thông tin điện tử của quê hương, bạn cần sử dụng các thẻ sau: Đánh dấu đúng hoặc sai? (F3-ĐS-VD)

a) < a> và thuộc tính href

b) < link> và thuộc tính href

c) < script> và thuộc tính src

d) < img> và thuộc tính src

### Câu 10. Đánh dấu đúng hoặc sai khi khai báo danh sách xác định thứ tự trong HTML, bạn có thể thay đổi cách đánh số mục trong danh sách bằng cách: (F4-ĐS-TH)

a) Sử dụng thuộc tính type của phần tử < li>

b) Sử dụng thuộc tính type của phần tử < ol>

c) Sử dụng thuộc tính start của phần tử < li>

d) Sử dụng thuộc tính start của phần tử < ol>

### Câu 11. Để tạo bảng trong HTML với đường viền xung quanh các ô và có chú thích cho bảng, bạn cần thực hiện những bước sau đúng hay sai? (F4-ĐS-VD)

a) Sử dụng thẻ < caption> sau thẻ < tr> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ < td>

b) Sử dụng thẻ < caption> ngay sau thẻ < table> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ < table>

c) Sử dụng thẻ < caption> ngay sau thẻ < tr> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ < table>

d) Sử dụng thẻ < caption> ngay sau thẻ < table> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ < td>

### Câu 12. Phát biểu sau đây đúng hay sai: Khi chèn hình ảnh vào trang web, thuộc tính nào của thẻ < img> là không bắt buộc? (F5-ĐS-NB)

a) src

b) alt

c) width

d) height

### Câu 13. Phát biểu sau đây đúng hay sai: Để chèn tệp âm thanh vào trang web và cho phép người dùng điều khiển việc phát nhạc, thuộc tính nào  của thẻ < audio> cần được thêm vào? (F5-ĐS-NB)

a) src

b) controls

c) autoplay

d) loop

### Câu 14. Phát biểu  sau đây đúng hay sai khi nói về các điều khiển nhập liệu trong biểu mẫu trên trang web? (F6-ĐS-NB)

a) Ô văn bản (text box) chỉ cho phép nhập một số ký tự hạn chế.

b) Nút chọn (radio button) cho phép người dùng chọn nhiều mục cùng lúc.

c) Hộp kiểm (checkbox) thường được sử dụng để cho phép người dùng chọn nhiều mục cùng lúc.

d) Nút lệnh gửi (submit button) chỉ có thể gửi dữ liệu về máy chủ nếu có thuộc tính value.

## Nhóm 9. Câu hỏi tự luận chủ đề Aict

## Nhóm 12. Câu hỏi tự luận chủ đề D

## Nhóm 13. Câu hỏi tự luận chủ đề F